

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		7,100,531,231,391	7,178,984,425,577
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		764,345,724,043	488,221,720,866
1.	Tiền	111		516,845,724,043	448,121,720,866
2.	Các khoản tương đương tiền	112		247,500,000,000	40,100,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		294,560,125,944	310,537,575,674
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		8,806,789,411	8,806,789,411
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		291,334,089,550	307,311,539,280
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,992,519,502,977	1,832,614,931,825
1.	Phải thu khách hàng	131		1,498,589,084,605	1,472,547,976,017
2.	Trả trước cho người bán	132		427,363,772,027	278,842,905,219
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		82,285,909,313	96,943,313,557
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15,719,262,968)	(15,719,262,968)
IV.	Hàng tồn kho	140		3,924,354,632,611	4,461,881,176,641
1.	Hàng tồn kho	141		4,061,079,271,527	4,598,381,265,557
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136,724,638,916)	(136,500,088,916)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		124,751,245,816	85,729,020,571
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,076,459,787	6,621,987,924
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		86,981,797,955	55,126,181,454
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33,692,988,074	23,980,851,193
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	2,546,595,162,125	2,380,187,634,279
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	2,058,898,500	2,058,898,500.00
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	2,058,898,500	2,058,898,500
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	1,403,205,342,520	1,324,195,714,930
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	1,250,992,240,512	1,170,886,715,361
	- Nguyên giá	222	3,141,919,433,274	3,016,423,729,323
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1,890,927,192,762)	(1,845,537,013,962)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	152,213,102,008	153,308,999,569
	- Nguyên giá	228	183,017,254,444	182,964,912,954
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(30,804,152,436)	(29,655,913,385)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	649,740,511,311	561,581,531,483
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	649,740,511,311	561,581,531,483
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	251,225,919,288	272,318,538,069
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	202,225,919,288	223,318,538,069
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	7,000,000,000	7,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	42,000,000,000	42,000,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	240,364,490,506	220,032,951,297
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	225,079,797,367	209,003,624,271
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15,284,693,139	11,029,327,026
3.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	9,647,126,393,516	9,559,172,059,856

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		4,080,970,595,774	4,067,045,420,576
9742038187					
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,923,741,410,821	3,947,060,014,959
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		318,457,098,251	351,764,525,617
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111,064,775,377	105,277,665,720
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18,140,890,420	21,567,435,436
4.	Phải trả người lao động	314		40,476,567,925	98,074,938,421
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,601,872,660	1,148,010,903
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		52,124,888,301	51,481,991,636
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,308,925,825,138	3,250,499,735,624
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,949,492,749	67,245,711,602
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		157,229,184,953	119,985,405,617
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		34,418,725,851	34,613,917,113
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,000,000,000	1,000,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32,761,880,768	-
9.	Ký cược ký quỹ dài hạn	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		89,048,578,334	84,371,488,504
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

2022
 CÔNG TY
 AN
 HUY
 PH
 T.C

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	5,566,155,797,742	5,492,126,639,280
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5,431,166,789,009	5,356,915,651,514
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,297,344,887,777	2,297,421,887,777
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(1,873,135,339)	(1,628,235,339)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	129,045,062,294	126,353,289,322
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	139,612,556,850	123,202,185,780
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	867,037,417,427	811,566,523,974
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	90,253,819,542	641,800,184,045
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	776,783,597,885	169,766,339,929
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
III.	Lợi ích cổ đông thiểu số	439	134,989,008,733	135,210,987,766
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9,647,126,393,516	9,559,172,059,856

(Signature)

Lưu Minh Trung

Kế Toán trưởng



Cà Mau, ngày 10 tháng 05 năm 2022

(Signature)

Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,244,570,081,562	2,813,716,199,484	4,244,570,081,562	2,813,716,199,484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,547,849,725	3,826,480,437	5,547,849,725	3,826,480,437
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		4,239,022,231,837	2,809,889,719,047	4,239,022,231,837	2,809,889,719,047
4. Giá vốn hàng bán	11		3,747,237,245,265	2,563,801,703,536	3,747,237,245,265	2,563,801,703,536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		491,784,986,572	246,088,015,511	491,784,986,572	246,088,015,511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19,215,632,325	30,433,139,663	19,215,632,325	30,433,139,663
7. Chi phí tài chính	22		32,074,398,903	25,774,396,233	32,074,398,903	25,774,396,233
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,692,383,452	9,847,378,401	12,692,383,452	9,847,378,401
8. Chi phí bán hàng	25		314,659,327,619	174,514,432,414	314,659,327,619	174,514,432,414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		66,119,756,330	49,803,277,214	66,119,756,330	49,803,277,214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		98,147,136,045	26,429,049,313	98,147,136,045	26,429,049,313
11. Thu nhập khác	31		7,359,003,174	16,925,025,237	7,359,003,174	16,925,025,237
12. Chi phí khác	32		2,854,167,328	15,233,683,751	2,854,167,328	15,233,683,751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,504,835,846	1,691,341,486	4,504,835,846	1,691,341,486
13.1 Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	41		3,407,381,219	7,312,606,832	3,407,381,219	7,312,606,832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		106,059,353,110	35,432,997,631	106,059,353,110	35,432,997,631
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		14,458,844,255	8,470,843,019	14,458,844,255	8,470,843,019
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(421,723,717)	(332,508,647)	(421,723,717)	(332,508,647)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91,178,785,138	26,629,645,965	91,178,785,138	26,629,645,965
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		924,965,596	977,671,604	924,965,596	977,671,604
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		90,253,819,542	25,651,974,361	90,253,819,542	25,651,974,361
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		365	179	365	129

Cà Mau, ngày 10 tháng 05 năm 2022



(Handwritten signature)

Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Lưu Minh Trung
 Kế toán Trưởng

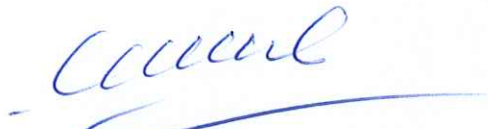
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		106,059,353,110	35,432,997,631
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		48,644,186,931	50,038,525,505
-	Các khoản dự phòng	03		-	(62,354,473,949)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(363,402,675)	(183,500,000)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		6,235,387,543	5,270,384,215
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(7,417,287,470)	(24,212,860,166)
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		12,692,383,452	9,847,378,401
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		165,850,620,891	13,838,451,637
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(186,549,275,751)	239,975,785,334
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		542,718,318,254	213,900,383,930
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(84,350,348,702)	(138,551,417,541)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,484,244,041)	(15,869,751,249)
-	Biến động chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(12,692,383,452)	(9,847,378,401)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,613,684,860)	13,073,258,091
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14,016,999,349)	(15,715,200,586)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		396,862,002,990	300,804,131,215
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(274,344,897,731)	(106,518,826,391)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		375,121,425	2,989,958,010
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(184,000,000,000)	(469,267,827,873)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200,167,306,692	272,345,527,873
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(22,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,907,386,770	16,843,572,380
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(223,895,082,844)	(305,607,596,001)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8		-
2.	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(244,900,000)	
3.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	33		(77,000,000)	-
4.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34		3,755,921,780,941	2,543,266,719,211
5.	Tiền chi trả nợ gốc vay	35		(3,668,452,093,938)	(3,079,516,847,517)
6.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	36			-
7.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37		4,635,080,429	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		91,782,867,432	(536,250,128,306)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		264,749,787,578	(541,053,593,092)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	488,221,720,866	1,119,885,206,004
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		11,374,215,599	44,241,009,129
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	764,345,724,043	623,072,622,041



Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Cty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 16 công ty con chi tiết như sau:

TT	Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% lợi ích kinh tế	
				31/03/2022	01/01/2022
1	Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
2	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	98,27%	98,27%
3	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000	97,5%	97,5%
4	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001	99,17%	99,17%



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

5	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang (a)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006	99,89%	99,89%
6	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006	99,775%	99,775%
7	Công ty TNHH Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (b)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008	92,27%	92,27%
8	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản,	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010	100%	100%
9	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ,,,	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014	100%	100%
10	Công ty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú (c)	Thi Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010	99,09%	99,09%
11	Ebisumo Logistics Co., Ltd	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	No,705 3-32-1 Tsukishima, Chuo-ku, Tokyo	100%	100%
12	Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	6300279929 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016	100%	100%
13	Cty CP xã hội chuỗi tôm rừng MP (d)	Sản xuất, bảo quản, kinh doanh, tư vấn nuôi trồng các sản phẩm thủy sản	2001262026 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017	45,43%	45,43%

14	Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú (e)	Sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu chế biến xuất khẩu	1702142695 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2018	100,0%	60,0%
15	Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Bán buôn thực phẩm	2001332971 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2020	100,0%	100,0%
16	Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tư vấn kỹ thuật, sản xuất lắp đặt bảo dưỡng máy móc thiết bị công nghiệp, nuôi trồng chế biến bảo quản thủy sản, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng,	2001337320 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2020	51,00%	51,00%

- (a) Ngày 17/02/2021 Ban lãnh đạo quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang từ 820 tỷ đồng lên 1,218,4 tỷ đồng. Tại ngày lập báo cáo công ty đã góp đủ vốn điều lệ công ty con này.
- (b) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (c) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang”) và nắm giữ gián tiếp 49,09% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (d) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích kinh tế của Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích kinh tế của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị. Tại ngày lập báo cáo công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (e) Vào ngày 09-06-2021 Công ty đã thay đổi chứng nhận kinh doanh tăng vốn Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú lên 669 tỷ VND, theo đó công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày lập báo cáo Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật, Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Danh sách công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên kết, chi tiết tại Thuyết minh 6(c),
 Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong
 Công ty cổ phần Mekong Logistics

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2022 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát, Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu, Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con. Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư. hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát. các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn. từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn. nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

19
3
H
T
1

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

MINH PHU

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

Chi phí cải tạo

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế. được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại. giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 35.36,37

4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7,553,230,926	4,711,424,461
Tiền gửi ngân hàng	509,292,493,117	443,410,296,405
Các khoản tương đương tiền (*)	247,500,000,000	40,100,000,000
Cộng	764,345,724,043	488,221,720,866

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu (**)	8,806,789,411	8,806,789,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
Cộng	3,226,036,394	3,226,036,394

(**) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số lượng		Giá trị (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VN	18	78	180,000	180,000
Cty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000
Cty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	19	80,000	80,000
Cty CP công nghệ mới Kim Tự Tháp VN	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	163,646	3,270,588,235	3,270,588,235
Cộng	294,506	294,566	8,806,789,411	8,806,789,411

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

(**) Biến động dự phòng chứng khoán trong kỳ như sau :

Số dư đầu kỳ		(5,580,753,017)
Tăng dự phòng		-
Hoàn nhập		-
Số dư cuối kỳ		(5,580,753,017)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	291,334,089,550	307,311,539,280
Cộng	291,334,089,550	307,311,539,280

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Trái phiếu ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM - HD Bank (iiii)	22,000,000,000	22,000,000,000
Cộng	42,000,000,000	42,000,000,000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 3,9% đến 7,5%.

(ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 7,5%.

(iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017 và ngày 31 tháng 7 năm 2020. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và ngày 30 tháng 7 năm 2030 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8%.

(iiii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển TP HCM (HD Bank) phát hành ngày 27 tháng 08 năm 2020. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 27 tháng 08 năm 2023 và hưởng lãi suất dao động từ 7,7 % đến 7,9%.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	8,114,239,884	-
Công ty TNHH Mekong Logistic	Hậu Giang- VN	49%	194,111,679,404	-
Cộng			202,225,919,288	-
Các công ty khác			Giá gốc	
Công ty CP hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Cà Mau -VN	10%	7,000,000,000	(111,246,470)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ,

7 Phải thu của khách hàng

(a) Chi tiết theo khách hàng chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Censea inc,	229,641,906,586	238,250,773,924
H,t, Foods pvt ltd	153,176,358,219	108,107,694,665
KB Seafood Company PTY LTD	234,141,769,488	107,725,251,713
Aqua Star	38,895,429,950	104,868,560,012
Pacific Seafood Centra	-	7,305,846,200
Các khách hàng khác	842,733,620,363	906,289,849,503
Cộng	1,498,589,084,605	1,472,547,976,017

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	12,130,291	44,343,400
Cộng	2,071,028,791	2,103,241,900

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 20)

8 Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay phải thu	5,351,112,326	10,943,784,107
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	43,703,992,910	44,167,497,304
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	8,700,000,000	8,700,000,000
Phải thu khác	24,530,804,077	33,132,032,146
Cộng	82,285,909,313	96,943,313,557

(*) Trong khoản tạm ứng cho nhân viên có 36,6 tỷ VND tạm ứng cho nhân viên mua đất để mở rộng phát triển vùng nuôi tôm.

(**) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ 2,2 tỷ VND cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019 và khoản 6,5 tỷ VND ký quỹ với Ban quản lý khu kinh tế Tỉnh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Minh Phát.

9 Dự phòng phải thu khó đòi

Số dư đầu kỳ	(15,719,262,968)
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(15,719,262,968)

10 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	966,423,740
Nguyên vật liệu	183,775,030,781	173,840,778,219
Công cụ, dụng cụ	22,556,115,765	20,971,736,769
Sản phẩm dở dang	161,495,877,699	143,262,509,376
Thành phẩm, hàng hóa	3,693,252,247,282	4,259,339,817,453
Cộng	4,061,079,271,527	4,598,381,265,557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(136,724,638,916)	(136,500,088,916)
Giá trị thuần hàng tồn kho	3,924,354,632,611	4,461,881,176,641

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 20)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	136,500,088,916
Tăng dự phòng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	224,550,000
Số dư cuối kỳ	136,724,638,916

11 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm,

12 Thuế phải nộp và phải thu ngân sách nhà nước

(a) Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	-	3,957,471,614
Thuế TNDN	14,458,844,255	3,835,414,277
Thuế thu nhập cá nhân	2,843,019,833	13,773,829,545
Các loại thuế khác	839,026,332	720,000
Cộng	18,140,890,420	21,567,435,436

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	86,981,797,955	55,126,181,454

(c) Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	32,282,024,762	22,578,266,834
Thuế xuất nhập khẩu	761,228,693	761,228,697
Thuế thu nhập cá nhân	39,440,662	67,169,198
Thuế khác	610,293,957	574,186,464
Cộng	33,692,988,074	23,980,851,193

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	1,224,134,874,094	1,526,702,274,133	238,165,254,860	27,421,326,236	3,016,423,729,323
Mua mới	35,822,858,828	8,516,759,279	1,144,017,809	172,727,428	45,656,363,344
XDCB hoàn thành	79,072,670,021	500,000,000	2,310,257,764	-	81,882,927,785
Chênh lệch tỷ giá	49,742,582	-	-	2,586,240	52,328,822
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(2,095,916,000)	-	-	(2,095,916,000)
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,339,080,145,525	1,533,623,117,412	241,619,530,433	27,596,639,904	3,141,919,433,274

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	491,906,811,599	1,181,485,542,689	150,752,927,271	21,391,732,403	1,845,537,013,962
Phân bổ trong kỳ	29,128,515,409	13,905,554,114	4,073,925,466	387,952,891	47,495,947,880
Chênh lệch tỷ giá	(18,985,590)	-	-	(2,586,240)	(21,571,830)
Thanh lý	(2,084,197,250)	-	-	-	(2,084,197,250)
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	518,932,144,168	1,195,391,096,803	154,826,852,737	21,777,099,054	1,890,927,192,762
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	732,228,062,495	345,216,731,444	87,412,327,589	6,029,593,833	1,170,886,715,361
Số cuối kỳ	820,148,001,357	338,232,020,609	86,792,677,696	5,819,540,850	1,250,992,240,512

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 20)

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính và TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	150,897,862,624	32,067,050,330	182,964,912,954
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	58,928,130	(6,586,640)	52,341,490
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	150,956,790,754	32,060,463,690	183,017,254,444
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	13,326,030,031	16,329,883,354	29,655,913,385
Phân bổ trong kỳ	233,401,350	914,837,701	1,148,239,051
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Chuyển sang từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	13,559,431,381	17,244,721,055	30,804,152,436
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	137,571,832,593	15,737,166,976	153,308,999,569
Số cuối kỳ	137,397,359,373	14,815,742,635	152,213,102,008

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 20)

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Số đầu năm	561,581,531,483
Tăng trong kỳ	174,097,712,563
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(81,882,927,785)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4,055,804,950)
Số dư cuối kỳ	649,740,511,311
16 Chi phí trả trước dài hạn	
Số đầu năm	209,003,624,271
Tăng trong kỳ	93,455,395,176
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4,055,804,950
Phân bổ trong kỳ	(81,435,027,030)
Số dư cuối kỳ	225,079,797,367

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm,

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Xem thuyết minh số 4(p)				
18 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
(a) Chi tiết theo nhà cung cấp chính				
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Song Tân	30,035,310,481	26,217,534,466		
Cty TNHH Một Thành Viên Minh Hy	10,771,323,476	4,830,283,993		
Công ty TNHH Grominh Việt Nam	17,184,320,000	14,714,475,000		
John Bean Technologies AB	73,722,712,644	69,945,076,080		
Các nhà cung cấp khác	186,743,431,650	236,057,156,078		
Cộng	318,457,098,251	351,764,525,617		
(b) Nhà cung cấp là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS	6,891,901,808	7,968,697,998		
Cộng	6,891,901,808	7,968,697,998		
19 Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	13,491,136,289	18,295,382,816		
Cổ tức phải trả	2,596,258,319	2,634,559,031		
Tiền thuê đất phải	2,040,640,578	2,040,640,578		
Các khoản phải trả khác	33,996,853,115	28,511,409,211		
Cộng	52,124,888,301	51,481,991,636		
20 Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Số có khả năng trả	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả	Giá trị ghi sổ
NH TMCP công thương – CN Cà Mau (i)	2,523,582,018,938	2,523,582,018,938	1,863,407,516,600	1,863,407,516,600
NH TMCP ngoại thương – CN Cà Mau (ii)	616,097,786,400	616,097,786,400	1,385,718,175,064	1,385,718,175,064
Ngân Hàng (BIDV) – CN Cà Mau (iii)	169,246,019,800	169,246,019,800	1,374,043,960	1,374,043,960
Cộng	3,308,925,825,138	3,308,925,825,138	3,250,499,735,624	3,250,499,735,624

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau :

Số đầu năm	3,250,499,735,624
Vay trong kỳ	3,723,159,900,173
Trả trong kỳ	(3,668,452,093,938)
Chênh lệch tỷ giá	3,718,283,279
Số dư cuối kỳ	3,308,925,825,138

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng BIDV-Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn, Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ như sau :

Số đầu năm	67,245,711,602
Phân bổ từ lợi nhuận	17,217,350,306
Sử dụng trong kỳ	(12,513,569,159)
Số cuối kỳ	71,949,492,749

22 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	34,418,725,851	34,613,917,113

23 Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH TMCP ngoại thương – CN Cà Mau (i)	32,761,880,768	-

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương dùng để đầu tư phân xưởng sản xuất tôm tẩm bột thuộc nhà máy Minh Phú Hậu Giang, khoản vay có thời hạn tối đa 66 tháng và được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn khác phát sinh thuộc dự án này.

24 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn nhận được	1,000,000,000	1,000,000,000

25 Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế, Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó, Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024, Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó, Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó, Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó, Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó, Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó, Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An ("Minh Phú - Lộc An")

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Ebisumo Logistics Co., Ltd

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.

Cty CP xã hội chuỗi tôm rừng MP

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Cty CP xã hội chuỗi tôm rừng MP nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

- * Thu nhập từ nuôi trồng thủy sản(bao gồm sản xuất giống thủy sản) là thu nhập miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- * Thu nhập từ mua bán sản phẩm nông, lâm, thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn nuôi trồng, tư vấn thủy sản là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất là 20%

Các loại thuế khác Công ty nộp thuế theo quy định của pháp luật

Theo điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Các công ty con còn lại nộp thuế theo quy định của pháp luật

2
T
A
Y
H
A

26 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	2,000,000,000,000	2,297,421,887,777	(1,628,235,339)	126,353,289,322	123,202,185,780	811,566,523,974	135,210,987,766	5,492,126,639,280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	90,253,819,542	924,965,596	91,178,785,138
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu quỹ	-	(77,000,000)	(244,900,000)	-	-	-	-	(77,000,000)
Thu hồi cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	(244,900,000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	17,565,575,783	(17,565,575,783)	(348,225,477)	(348,225,477)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,155,204,713)	(17,217,350,306)	-	(17,217,350,306)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(1,155,204,713)	-	-	(1,155,204,713)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2,691,772,972	-	-	(798,719,152)	1,893,053,820
Số dư tại ngày 31/03/2022	2,000,000,000,000	2,297,344,887,777	(1,873,135,339)	129,045,062,294	139,612,556,850	867,037,417,427	134,989,008,733	5,566,155,797,742

MP
 SÁN
 31/03/22

27 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau :

	01/01/2022		31/03/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	2,000,000,000,000	200,000,000	2,000,000,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(31,860)	(1,628,235,339)	(56,350)	(1,873,135,339)
Cổ phiếu đang lưu				
Cổ phiếu phổ thông	199,968,140	1,998,371,764,661	199,943,650	1,998,126,864,661

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000 VND, Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm, Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty, Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại,

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	4,244,570,081,562	4,244,570,081,562
- Hàng bán bị trả lại	(5,547,849,725)	(5,547,849,725)
Doanh thu thuần	4,239,022,231,837	4,239,022,231,837

29 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp.

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,814,714,989	3,814,714,989
Chênh lệch tỷ giá	15,400,917,336	15,400,917,336
Doanh thu khác	-	-
Cộng	19,215,632,325	19,215,632,325

31 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	12,692,383,452	12,692,383,452
Chênh lệch tỷ giá	18,349,934,272	18,349,934,272
Chi phí tài chính khác	1,032,081,179	1,032,081,179
Cộng	32,074,398,903	32,074,398,903

32 Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	10,644,879,262	10,644,879,262
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	780,037,994	780,037,994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	593,936,898	593,936,898
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	302,640,473,465	302,640,473,465
Cộng	314,659,327,619	314,659,327,619

33 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	42,300,709,351	42,300,709,351
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,636,314,469	5,636,314,469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,321,754,435	2,321,754,435
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15,860,978,075	15,860,978,075
Cộng	66,119,756,330	66,119,756,330

34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

	Số lượng
* Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	200,000,000
* Cổ phiếu quỹ	(56,350)
* Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại	
* Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động	
* Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	199,943,650

b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ phiếu phổ thông

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận trong kỳ	90,253,819,542	90,253,819,542
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(17,217,350,306)	(17,217,350,306)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	73,036,469,236	73,036,469,236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	365	365

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:
 Kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

35 Công nợ phải thu phải trả với các bên liên quan (công ty con) về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán/người mua	Người mua/người bán	Số cuối kỳ
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Phát	177,164,468,381
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	1,613,262,375,928
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty Mseafood Corporation	346,257,689,602
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Ebisumo Logistics Co.,Ltd	79,143,842,759
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	16,346,180,877
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Công ty Mseafood Corporation	29992209924
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Cty CP thủy sản MPHG	731,738,138
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,980,000,000
Cty TNHH CBTS Minh Phát	Công ty Mseafood Corporation	251,812,132,199
Cty CP thủy sản MPHG	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,598,825,947,132
Cty CP thủy sản MPHG	Công ty Mseafood Corporation	695,026,400,935
Cty CP thủy sản MPHG	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	363,000,000
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	8,729,407,585
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Phát	30,948,795,003
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Quý	15,449,329,619
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	3,656,500
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	55,000,000
Cty CP thủy sản MPHG	Ebisumo Logistics Co.,Ltd	55,167,815,023
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	9,636,858
Cty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,988,906,903
Cty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP thủy sản MPHG	1,664,435,962
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	180,335,371
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	191,000,787
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	523,634,500
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	160,000,060
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	367,800,000
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	53,200,000
	Cty CP xã hội chuỗi tôm rừng MP	263,947,000



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu CN Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	330,400,000
Cty TNHH thức ăn tôm xanh MP	Cty CP thủy sản MPHG	16,000,000,000
Cty TNHH thức ăn tôm xanh MP	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	20,400,000
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,419,733,016
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty CP thủy sản MPHG	1,000,795,912
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	2,584,227,240
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP thủy sản MPHG	2,983,897,536
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	17,358,896,715
Cty CP xã hội chuỗi tôm rừng MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	2,493,627,317
Cty CP xã hội chuỗi tôm rừng MP	Cty CP thủy sản MPHG	12,881,916
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	4,875,220,988
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,246,070,288
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP thủy sản MPHG	1,177,216,076
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty TNHH CBTS Minh Phát	31,594,833
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty TNHH CBTS Minh Quý	46,721,653
Cộng		4,978,244,570,536

36 Công nợ phải thu, phải trả khác với các bên liên quan (công ty con) về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán/Người mua	Người mua/Người bán	Số cuối kỳ
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	22,070,715,840
Cộng		22,070,715,840

37 Công nợ phải thu, phải trả với bên liên kết về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán/Người mua	Người mua/Người bán	Số cuối kỳ
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty CP hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty cổ phần Mekong Logistics	12,130,291
Công ty cổ phần Mekong Logistics	Cty CP thủy sản MPHG	2,922,824,304
Công ty cổ phần Mekong Logistics	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	3,969,077,504
Cộng		8,962,930,599

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

38 Khoản Mục bất thường

Đại dịch Covid-19 năm qua đã gây ra sự gián đoạn kinh doanh tại nhiều quốc gia, đặc biệt là khu vực Bắc Mỹ, một trong những thị trường quan trọng của Công ty. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hiệu quả hoạt động và tài chính của Tập Đoàn sẽ phụ thuộc vào các diễn biến trong tương lai, bao gồm tính không chắc chắn liên quan đến thời gian và mức độ lây lan các biến chủng mới của đại dịch .

39 Những thông tin khác**Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính , Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm , Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất,



40 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà mau, ngày 10 tháng 05 năm 2022

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

